

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2010

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	9,721,853,062	4,451,012,868	9,721,853,062	4,451,012,868
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9,721,853,062	4,451,012,868	9,721,853,062	4,451,012,868
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	5,856,897,150	2,579,933,541	5,856,897,150	2,579,933,541
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,864,955,912	1,871,079,327	3,864,955,912	1,871,079,327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	438,649,430	62,249,410	438,649,430	62,249,410
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.19	0	641,667	0	641,667
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	641,667	0	641,667
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	212,716,726	142,372,710	212,716,726	142,372,710
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	631,002,938	449,800,148	631,002,938	449,800,148
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3,459,885,678	1,340,514,212	3,459,885,678	1,340,514,212
11. Thu nhập khác	31	VI.22	0	5,580,000	0	5,580,000
12. Chi phí khác	32	VI.23	0	5,280,753	0	5,280,753
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	299,247	0	299,247
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,459,885,678	1,340,813,459	3,459,885,678	1,340,813,459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	864,971,420	234,642,356	864,971,420	234,642,355
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,594,914,258	1,106,171,103	2,594,914,258	1,106,171,104
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.26	555.86	270.13	555.86	270.13

Tân Uyên, ngày 16 tháng 04 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

HỨA NGỌC CHÍNH

LÊ MINH HOÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Áp Cây Chàm, xã Thanh Phước, huyện Tân Uyên, Bình Dương

MST: 3 7 0 0 7 6 2 4 6 4

Báo cáo tài chính

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31/03/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 1 năm 2010**

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24,266,720,610	32,576,160,020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13,969,368,850	24,245,816,263
1. Tiền	111		569,368,850	1,845,816,263
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,400,000,000	22,400,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	2,027,166,784	1,804,791,500
1. Phải thu khách hàng	131		2,000,866,784	1,304,837,050
2. Trả trước cho người bán	132		26,300,000	339,981,950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135			159,972,500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	7,980,905,706	5,804,355,668
1. Hàng tồn kho	141		7,980,905,706	5,804,355,668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	289,279,270	721,196,589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		183,186,683	348,057,058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			500,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		106,092,587	372,639,531
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		34,449,838,033	34,643,607,403
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11,813,260,226	12,159,237,533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	10,900,961,381	11,246,938,688

- Nguyên giá	222		14,929,095,653	14,929,095,653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,028,134,272)	(3,682,156,965)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	912,298,845	912,298,845
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		22,636,577,807	22,484,369,870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V8	22,626,492,079	22,474,284,142
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10,085,728	10,085,728
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		58,716,558,643	67,219,767,423
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6,379,491,716	5,045,044,090
I. Nợ ngắn hạn	310		6,296,465,038	4,947,648,162
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V9		
2. Phải trả người bán	312	V.10	722,378,891	392,404,391
3. Người mua trả tiền trước	313	V11	327,827,750	356,471,504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V12	4,098,585,420	3,022,215,290
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	638,278,322	636,527,322
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		509,394,655	540,029,655
II. Nợ dài hạn	330	V.14	83,026,678	97,395,928
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		12,000,000	12,000,000

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		71,026,678	85,395,928
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		52,337,066,927	62,174,723,333
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	52,337,066,927	62,174,723,333
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46,683,000,000	46,683,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			5,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(20,360,579)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,583,077,928	1,583,077,928
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,498,842,294	1,369,096,036
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		56,050,000	102,097,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,516,096,705	7,457,812,948
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		58,716,558,643	67,219,767,423
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			71.22	70.21
5.1 Ngoại tệ USD			71.22	70.21
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tân uyên, ngày 16 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hứa Ngọc Chính

LÊ MINH HOÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 01 năm 2010

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		9,951,251,266	4,627,583,844	9,951,251,266	4,627,583,844
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(5,004,795,350)	(2,758,849,192)	(5,004,795,350)	(2,758,849,192)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,472,692,000)	(1,006,060,000)	(1,472,692,000)	(1,006,060,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		0	(641,667)	0	(641,667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6,197,868,422)	0	(6,197,868,422)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		512,152,334	385,344,496	512,152,334	385,344,496
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1,700,195,671)	(958,110,443)	(1,700,195,671)	(958,110,443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,912,147,843)	289,267,038	(3,912,147,843)	289,267,038
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(870,000,000)	(45,570,009)	(870,000,000)	(45,570,009)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		438,649,430	62,249,410	438,649,430	62,249,410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(431,350,570)	16,679,401	(431,350,570)	16,679,401
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33		0	0	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(2,200,000,000)	0	(2,200,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,932,949,000)	0	(5,932,949,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,932,949,000)	(2,200,000,000)	(5,932,949,000)	(2,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10,276,447,413)	(1,894,053,561)	(10,276,447,413)	(1,894,053,561)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,245,816,263	9,065,663,315	24,245,816,263	9,065,663,315
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	13,969,368,850	7,171,609,754	13,969,368,850	7,171,609,754

Tân Uyên, ngày 16 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Hứa Ngọc Chính

Lê Minh Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Ấp Cây Chàm, xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, Bình Dương
MST: 3 7 0 0 7 6 2 4 6 4

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2010
I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
II -KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN
1. Kỳ kế toán tháng (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung
IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
2.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối tháng là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Nếu chỉ liên quan đến tháng tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong tháng tài chính.
6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích thì kế toán tiến bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN
8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong tháng hiện hành

--

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	335,974,645	419,716,470
- Tiền gửi ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Dương	13,633,394,205	23,826,099,793
Tiền gửi VND không kỳ hạn	232,183,968	1,424,840,155
Tiền gửi ngoại tệ (USD quy đổi VNĐ)	1,210,237	1,259,638
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn 1T)	13,400,000,000	22,400,000,000
Cộng	13,969,368,850	24,245,816,263

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
(Tiền gửi có kỳ hạn 6T tại NH Đầu Tư & PT Bình Dương)		
Cộng	0	0

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1/ Phải thu khách hàng	2,000,866,784	1,304,837,050
Trong đó		
+ Cty Vật Liệu Và XD Bình Dương	1,728,656,908	1,081,725,874
+ XNTV ĐTXD thuộc Cty Vật Liệu Và XD Bình Dương	31,416,635	
+ Cty TNHH Khoáng Sản Và XD Trung Thắng	197,921,477	184,026,403
+ Cty TNHH Minh Long I	38,830,078	16,152,773
+ Đại lý Hiệp Phong	4,041,686	
+ DNTN Minh Tiến		
+ Cty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp		22,792,000
+ Cty TNHH SX TM Đông Hòa		140,000
3.2/ Trả trước cho người bán:	26,300,000	339,981,950
Trong đó:		
+ Cty TNHH Mộc Miên	18,300,000	
+ Nguyễn Quốc Hùng	8,000,000	
+ TECHNOS CORP		339,981,950
3.4/ Phải thu khác		159,972,500
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn		159,972,500
Cộng	2,027,166,784	1,804,791,500

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	5,410,421,653	2,923,191,038
- Công cụ, dụng cụ	41,729,613	44,213,227
- Chi phí SX, KD dở dang	567,896,582	771,070,409
-Thành phẩm	1,960,857,858	2,065,880,994
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7,980,905,706	5,804,355,668
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	7,980,905,706	5,804,355,668

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	183,186,683	348,057,058
Trong đó		
Chi phí khai thác đất đầu, khai mương, đắp đê mở sết ĐC	116,186,218	255,931,419
Chi phí khác phát sinh giai đoạn XDCB mở sết Đồng Chín	67,000,465	92,125,639
- Tạm ứng	106,092,587	32,657,581
- Ký quỹ nhập vỏ máy nghiền (18950USD*17941 VNĐ/USD)		339,981,950
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		500,000
Cộng	289,279,270	721,196,589

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	11,880,229,075	2,586,978,234	430,488,199	31,400,145	14,929,095,653
- Mua trong năm	0		0	0	0
- XDCB hoàn thành				0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0		0	0	0
Số dư cuối quý	11,880,229,075	2,586,978,234	430,488,199	31,400,145	14,929,095,653
Giá trị hao mòn lũy kế					

Số dư đầu năm	2,544,235,203	959,902,293	165,917,324	12,102,145	3,682,156,965
- Khấu hao LK từ đầu năm	250,700,223	80,843,073	13,452,756	981,255	345,977,307
Số dư cuối tháng	2,794,935,426	1,040,745,366	179,370,080	13,083,400	4,028,134,272
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	9,335,993,872	1,627,075,941	264,570,875	19,298,000	11,246,938,688
- Tại ngày cuối quý	9,085,293,649	1,546,232,868	251,118,119	18,316,745	10,900,961,381

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối quý	Số đầu năm
Máy móc, thiết bị	912,298,845	912,298,845
	912,298,845	912,298,845

8. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chính	21,694,749,729	21,494,508,424
- Chi phí khác mỏ sét Đồng Chính	765,127,236	789,358,445
- Chi phí sửa chữa nhà VP, căn tin, nhà xe, nhà bảo vệ	166,615,114	190,417,273
Cộng	22,626,492,079	22,474,284,142

9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng		

10. Phải trả người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
+ DNTN Minh Tiến (khai thác mỏ sét Đồng Chính)	499,764,024	392,404,391
+ DNTN Trọng Phát (khai thác mỏ sét Đồng Chính)	103,614,867	
+ Cty TNHH Hữu Thịnh	44,000,000	
+ Cty TNHH Quốc Anh	75,000,000	
Cộng	722,378,891	392,404,391

11. Người mua trả tiền trước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty TNHH TM DV và SX Lý Khanh	91,895,730	250,500,000
- Lê Hồng Sơn	3,578,000	3,578,000
- DNTN Minh Tiến	78,247,500	86,967,500
- Cty CP ĐT Và XD Hiệp Phong		15,426,004
- Đại lý Lê Túy Dũng	103,360,000	
- Cty TNHH Hoàng Minh Phương	24,997,500	
- Nguyễn Văn Lượm	25,749,020	
Cộng	327,827,750	356,471,504

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	405,486,544	115,149,068
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,494,724,761	2,747,074,520
- Thuế thu nhập cá nhân	431,987	2,366,799
- Thuế tài nguyên	98,997,718	73,747,493
- Tiền thuê đất	40,342,910	40,342,910
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58,601,500	43,534,500
Cộng	4,098,585,420	3,022,215,290

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	451,594,242	451,594,242
- Kinh phí công đoàn	30,339,080	48,588,080
- BHXH, BHYT, BHTN		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	156,345,000	136,345,000
Cộng	638,278,322	636,527,322

(*) Giá trị than cám, đất sét gạch ngói thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối năm 2009, chưa xác định chính xác nguyên nhân.

14. Nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay đối tượng khác (Vay CB.CNV)	12,000,000	12,000,000
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	71,026,678	85,395,928
Cộng	83,026,678	97,395,928

15. Vốn chủ sở hữu						
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Năm trước						
Số dư đầu năm trước	40,950,000,000	5,000,000,000	1,583,077,928	791,539,796	14,133,000	6,271,828,297
- Tăng vốn trong năm trước	5,733,000,000					5,733,000,000
-Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước						12,728,440,891
-Phân phối lợi nhuận năm trước						5,809,456,240
+ Phân phối cho quỹ CSH				577,556,240		577,556,240
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông						3,480,750,000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi						1,155,112,000
+ Các khoản khác (Thu lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					596,038,000	596,038,000
- Giảm năm trước					366,274,000	
Số dư cuối năm trước	46,683,000,000	5,000,000,000	1,583,077,928	1,369,096,036	243,897,000	7,457,812,948
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Quý này						
Số dư đầu năm nay	46,683,000,000	5,000,000,000	1,583,077,928	1,369,096,036	102,097,000	7,457,812,948
- Tăng vốn trong năm nay						
-Lợi nhuận tăng trong năm						2,594,914,258
-Phân phối lợi nhuận năm nay						6,456,083,258
+ Phân phối cho quỹ CSH				129,746,258		129,746,258
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông						5,932,949,000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH						337,338,000
+ Các khoản khác (Thu lao HĐQT)					56,050,000	56,050,000
- Giảm năm nay		5,000,000,000			102,097,000	
Trích khoản thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết 30/NQ/CP nộp thuế TNDN truy thu 2007, 2008 theo NQ ĐHCĐ 2010						1,080,547,243
Số dư cuối quý này	46,683,000,000	0	1,583,077,928	#####	56,050,000	2,516,096,705

141,800,000

Số dư cuối năm trước và số dư đầu năm nay của " Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" chênh lệch 141.800.000 đồng là do điều chỉnh số dư đầu năm 2010 theo thông tư 244/2009/TT-BTC, ngày 31/12/09 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chuyển nội dung phản ánh “Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty từ tài khoản 418 – Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang tài khoản 3534 - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty. Đồng thời đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 323.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	13,953,600,000	13,953,600,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32,729,400,000	32,729,400,000
Cộng	46,683,000,000	46,683,000,000

0.29890

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46,683,000,000	40,950,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		5,733,000,000
+ Vốn góp cuối năm	46,683,000,000	46,683,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (cổ tức đợt 2/2009, chia trong quý 1/2010)	5,932,949,000	

d. Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,668,300	4,668,300
+ Cổ phiếu phổ thông	4,668,300	4,668,300

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1,583,077,928	1,583,077,928
- Quỹ dự phòng tài chính	1,498,842,294	1,369,096,036
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	509,394,655	540,029,655
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	56,050,000	102,097,000
Cộng	3,647,364,877	3,594,300,619

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm
+ Doanh thu gạch ngói	5,982,324,380	4,451,012,868
+ Doanh thu đất sét	3,644,290,587	
+ Doanh thu tư vấn CGCN tăng công suất lò nung tuynel	95,238,095	
Cộng	9,721,853,062	4,451,012,868

17. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm
+ Giá vốn gạch ngói	4,184,066,585	2,579,933,541
+ Giá vốn đất sét	1,672,830,565	
Cộng	5,856,897,150	2,579,933,541

18. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	438,649,430	62,249,410
Cộng	438,649,430	62,249,410

19. Chi phí tài chính (Mã số 22)	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm
- Lãi tiền vay		641,667
Cộng	0	641,667

20. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm
- Chi phí nhân viên bán hàng		954,528
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69,745,452	34,581,363
- Chi phí bằng tiền khác	142,971,274	106,836,819
Cộng	212,716,726	142,372,710

21. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm
- Chi phí nhân viên quản lý	472,747,420	250,301,808
- Chi phí vật liệu quản lý	7,748,827	5,818,739
- Chi phí đồ dùng văn phòng		4,826,364
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15,658,734	15,658,734
- Thuế phí và lệ phí	5,096,940	4,025,017
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,994,421	84,018,371
- Chi phí bằng tiền khác	73,756,596	85,151,115
Cộng	631,002,938	449,800,148

22. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm
- Thanh lý TSCĐ		
- Các khoản khác		5,580,000
Cộng	-	5,580,000

23. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm
- Thanh lý TSCĐ		
- Các khoản khác		5,280,753
Cộng	-	5,280,753

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	1,930,193,508	1,455,549,926
- Chi phí công cụ	3,582,068	8,541,666
- Chi phí nhân công	1,577,648,861	1,115,086,232
- Chi phí khấu hao TSCĐ	345,977,307	302,544,222
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,562,302,758	383,373,596
- Chi phí khác bằng tiền	1,590,373,846	384,370,934
Cộng	7,010,078,348	3,649,466,576

25. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,459,885,678	1,340,813,459
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,459,885,678	1,340,813,459

Thuế TNDN theo suất suất 25%	864,971,420	335,203,365
Thuế TNDN được giảm 30% (nghị quyết 30/NQ-CP)		100,561,009
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	864,971,420	234,642,356
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	864,971,420	234,642,356

26. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	2,594,914,258	1,106,171,103
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4,668,300	4,095,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	555.86	270.13

4,095,000
573,300
4,238,325

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC	
1. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền
a) Cty Vật Liệu Và Xây Dựng Bình Dương (Cty mẹ, cổ đông)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm	4,439,653,639
- Đã thu tiền bán sản phẩm	2,710,996,731
b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm	180,637,215
- Đã thu tiền bán sản phẩm	180,637,215
b) Cty TNHH Than Tân Phú Đồng (cổ đông)	
- Phải trả tiền mua than cám	187,454,520
- Đã trả tiền mua than cám	187,454,520

Bên liên quan	Nội dung công nợ với Bên liên quan	Số tiền
Công ty Vật Liệu Và Xây Dựng Bình Dương (cty mẹ, cổ đông)	Phải thu tiền bán sản phẩm	1,728,656,908
		-

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Theo quy định trước đây, khi cổ phần hóa, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 02 tháng tiếp theo. Căn cứ vào quy định này, tại công văn số 03/2006/CTY ngày 29/12/2006, Công ty đã đăng ký miễn thuế cho 02 tháng 2007, 2008 và giảm 50% thuế cho 02 năm 2009, 2010. Hàng tháng, khi lập Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp 2007, 2008, Công ty cũng xác định thuế TNDN được miễn 100%.
Theo Biên bản kiểm tra thuế tháng 12/2006, tháng 2007 và tháng 2008 ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, Cục thuế tỉnh Bình Dương cũng đồng ý Công ty được miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp của 02 năm 2007, 2008. Tuy nhiên, ngày 10/3/2010, Công ty nhận được quyết định số 1054/QĐ-CT ngày 08/3/2010 Cục thuế tỉnh Bình Dương về việc truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp tháng 2007, 2008 với số tiền là 6.080.547.243 đồng (năm 2007 là 1.908.151.946 đ và năm 2008 là 4.172.395.297 đồng) theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm các thủ tục khiếu nại việc truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn của 02 năm 2007, 2008 nêu trên. Chấp hành quyết định của cơ quan thuế, Công ty sẽ phải nộp số tiền trên vào ngân sách nhà nước. Điều đó sẽ làm cho tài sản và nguồn vốn chủ sở hữu của Cty (thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) giảm một khoản tương ứng và nội dung này sẽ được Công ty điều chỉnh vào Báo cáo tài chính năm 2010 nếu khiếu nại của Công ty không được chấp thuận.

Tân Uyên, ngày 16 tháng 04 tháng 2010
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

LÊ MINH HOÀNG